

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 60/2017/NQ-HĐND

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

V/v Ban hành quy định mức thu, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 186/TTr-UBND ngày 23/6/2017 của UBND tỉnh đề nghị về việc quy định mức thu, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này “Quy định mức thu, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh”.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này. Hằng năm, báo cáo kết quả tại kỳ họp thường lệ của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Các quy định trước đây về mức thu, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh trái với Nghị quyết này đều bị bãi bỏ.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm đôn đốc, giám sát, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh khóa XVIII, kỳ họp thứ Năm thông qua ngày 12/7/2017 và có hiệu lực kể từ ngày 01/8/2017./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh; Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài chính, Bộ TNMT (b/c);
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- VKSND, TAND tỉnh;
- Các Ban HĐND; các đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: TU, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy;
- TTHĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Công báo, Đài PTTH, Công TTĐT tỉnh, Báo BN, TTXVN tại BN;
- VP: LĐVP, phòng Tổng hợp, lưu VT. *ml*

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hương Giang

QUY ĐỊNH

**Về mức thu, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực
tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định mức thu, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.
2. Đối tượng áp dụng: Các đối tượng nộp phí, lệ phí; đơn vị thu phí; các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Nguyên tắc xác định mức thu phí, lệ phí:

Mức thu phí được ấn định trước, cơ bản bảo đảm bù đắp chi phí, có tính đến chính sách phát triển kinh tế - xã hội của nhà nước trong từng thời kỳ, bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân.

Đồng tiền thu phí là đồng Việt Nam.

Điều 3. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

1. Đối tượng nộp phí: Các đối tượng đăng ký, nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất và đối với trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất.

2. Đối tượng miễn nộp phí: Hộ nghèo và người có công với cách mạng.

3. Mức thu phí:

a) Đối với hồ sơ xin giao đất để sử dụng vào mục đích công cộng, an ninh, quốc phòng, mức thu phí 300 đồng/m² đất được giao, nhưng tối thiểu không dưới 300.000 đồng/hồ sơ, tối đa không quá 3.500.000 đồng/hồ sơ;

b) Đối với hồ sơ xin giao đất, thuê đất để sản xuất, kinh doanh, xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê, mức thu phí 500 đồng/m² đất được giao, thuê nhưng tối thiểu không dưới 400.000 đồng/hồ sơ, tối đa không quá 3.500.000 đồng/hồ sơ;

c) Đối với hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất: 700 đồng/m²/hồ sơ; quyền sở hữu nhà ở: 700 đồng/m² sàn/hồ sơ; các tài sản khác gắn liền với đất mức thu phí

700 đồng/m² sản xây dựng/hồ sơ, tối đa không quá 2.000.000 đồng/hồ sơ (không bao gồm trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án, công trình sản xuất kinh doanh);

d) Đối với hồ sơ của hộ gia đình, cá nhân xin giao đất mới để làm nhà ở hoặc được công nhận quyền sử dụng đất như giao đất có thu tiền, mức thu 300.000 đồng/hồ sơ.

4. Đơn vị thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường; Phòng Tài nguyên và Môi trường; Văn phòng Đăng ký đất đai đối với trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

5. Tỷ lệ phí được để lại: Đơn vị thu phí được để lại 100% để bù đắp toàn bộ chi phí, do chưa được ngân sách đảm bảo kinh phí.

Điều 4. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai:

1. Đối tượng nộp phí: Người có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai.

2. Đối tượng miễn, giảm nộp phí: Không.

3. Mức thu:

a) Khai thác, sử dụng hồ sơ tài liệu đất đai: 300.000đồng/hồ sơ/lần;

b) Khai thác tài liệu bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ chuyên đề, bản đồ địa chính:

- Dạng bản đồ Giấy in Plotter: 150.000 đồng/lần/ tờ A1.

- Bản đồ địa chính dạng số:

+ Bản đồ nền: 150.000 đồng/lần/ mảnh;

+ Nếu khai thác bổ sung các lớp thông tin thì mức thu cho mỗi lớp thông tin là 100.000 đồng/lớp, tổng thu tất cả các lớp thông tin và bản đồ nền không vượt quá 760.000 đồng.

Các mức thu trên không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ tài liệu.

4. Đơn vị thu phí: UBND các xã, phường, thị trấn; Phòng Tài nguyên và Môi trường; Văn phòng Đăng ký đất đai, Sở Tài nguyên và Môi trường.

5. Tỷ lệ phí được để lại:

a) Tiền phí khai thác và sử dụng hồ sơ tài liệu đất đai thu được, đơn vị được để lại 100% để bù đắp toàn bộ chi phí, do chưa được ngân sách đảm bảo kinh phí;

b) Phí khai thác tài liệu bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ chuyên đề, bản đồ địa chính được trích để lại 60% tổng số tiền thu được, để trang trải chi phí cung cấp dịch vụ thu phí và nộp 40% vào ngân sách nhà nước.

Điều 5. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết:

1. Đối tượng nộp phí: Các dự án quy định tại Phụ lục II, Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ và Phụ lục 1a, Thông tư 26/2015/TT-BTNMT ngày 28/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Đối tượng miễn, giảm nộp phí: Không.

3. Mức thu:

a) Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường:

- Vốn đầu tư đến 50 tỷ đồng: 8.000.000 đồng;
- Vốn đầu tư trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng: 8.200.000 đồng;
- Vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng: 10.000.000 đồng;
- Vốn đầu tư trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng: 12.000.000 đồng;
- Vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng: 13.000.000 đồng.

b) Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng, dự án hạ tầng kỹ thuật, dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản:

- Vốn đầu tư đến 50 tỷ đồng: 8.200.000 đồng;
- Vốn đầu tư trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng: 8.400.000 đồng;
- Vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng: 10.000.000 đồng;
- Vốn đầu tư trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng: 11.800.000 đồng;
- Vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng: 12.500.000 đồng.

c) Nhóm 3: Dự án giao thông, công nghiệp:

- Vốn đầu tư đến 50 tỷ đồng: 8.200.000 đồng;
- Vốn đầu tư trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng: 8.400.000 đồng;
- Vốn đầu tư trên 100 đến 200 tỷ đồng: 9.800.000 đồng;
- Vốn đầu tư trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng: 12.000.000 đồng;
- Vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng: 13.000.000 đồng.

4. Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết: Mức thu bằng 50% mức thu áp dụng đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết chính thức.

5. Đơn vị thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

6. Tỷ lệ phí được để lại: Đơn vị thu phí được để lại 100% để bù đắp toàn bộ chi phí, do chưa được ngân sách đảm bảo kinh phí.

Điều 6. Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất:

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất;

2. Đối tượng miễn, giảm nộp phí: Không;

3. Mức thu:

a) Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt:

- Đối với đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới $0,1 \text{ m}^3/\text{giờ}$; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới $500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$: 800.000 đồng/ đề án, báo cáo;

- Đối với đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ $0,1 \text{ m}^3$ đến dưới $0,5 \text{ m}^3/\text{giờ}$; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m^3 đến dưới $3.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$: 1.900.000 đồng/ đề án, báo cáo;

- Đối với đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp lưu lượng từ $0,5 \text{ m}^3$ đến dưới $1 \text{ m}^3/\text{giờ}$; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m^3 đến dưới $20.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$: 4.600.000 đồng/ đề án, báo cáo;

- Đối với đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m^3 đến dưới $2 \text{ m}^3/\text{giờ}$; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m^3 đến dưới $50.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$: 9.500.000 đồng/ đề án, báo cáo.

b) Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất:

- Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất:

+ Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới $200 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$: 400.000 đồng/ đề án;

+ Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m^3 đến dưới $500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$: 1.300.000 đồng/ đề án, báo cáo;

+ Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m^3 đến dưới $1.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$: 3.000.000 đồng/ đề án, báo cáo;

+ Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m^3 đến dưới $3.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$: 5.700.000 đồng/ đề án, báo cáo.

- Phí thẩm định báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất:

+ Đối với báo cáo kết quả thi công giếng khai thác có lưu lượng dưới $200 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$: 400.000 đồng/ báo cáo;

+ Đối với báo cáo kết quả thăm dò, báo cáo hiện trạng khai thác có lưu lượng từ 200 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm: 1.400.000 đồng/ báo cáo;

+ Đối với báo cáo kết quả thăm dò, báo cáo hiện trạng khai thác có lưu lượng nước từ 500 m³ đến dưới 1.000 m³/ngày đêm: 3.200.000 đồng/ báo cáo;

+ Đối với báo cáo kết quả thăm dò, báo cáo hiện trạng khai thác có lưu lượng nước từ 1.000 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: 6.500.000 đồng/ báo cáo.

c) Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất: 1.900.000 đồng/hồ sơ.

4. Trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu tối đa bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu tương ứng nêu trên;

5. Đơn vị thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

6. Tỷ lệ phí được để lại: Đơn vị thu phí được để lại 100% để bù đắp toàn bộ chi phí, do chưa được ngân sách đảm bảo kinh phí.

Điều 7. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất:

1. Đối tượng nộp lệ phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

2. Đối tượng miễn nộp lệ phí:

a) Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất lần đầu cho hộ nghèo và người có công với cách mạng.

b) Đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận.

c) Cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp do thực hiện dồn điền, đổi thửa.

d) Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn và đất nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp.

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn và trường hợp cấp giấy chứng nhận do trúng đấu giá, thì không được miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận.

3. Mức thu:

a) Cấp giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký biến động mà cấp mới giấy chứng nhận:

- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất: Đối với hộ gia đình, cá nhân tại phường 100.000 đồng/giấy; tại xã, thị trấn 50.000 đồng/giấy; đối với tổ chức 500.000 đồng/giấy;

- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (không có nội dung về quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất): Đối với hộ gia đình, cá nhân tại phường 25.000 đồng/giấy; tại xã, thị trấn 13.000 đồng/giấy; đối với tổ chức 100.000 đồng/giấy;

- Cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (không có nội dung chứng nhận quyền sử dụng đất): Đối với hộ gia đình, cá nhân tại phường 75.000 đồng/giấy; tại xã, thị trấn 38.000 đồng/giấy; đối với tổ chức 400.000 đồng/giấy.

b) Cấp đổi, cấp lại (kể cả cấp lại do hết chỗ xác nhận), xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận đã cấp: Đối với hộ gia đình, cá nhân tại phường 20.000 đồng/giấy, tại xã, thị trấn 10.000 đồng/giấy; đối với tổ chức 50.000 đồng/giấy;

Đối với trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận mà có yêu cầu bổ sung tài sản gắn liền với đất thì mức thu áp dụng như cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất không có nội dung chứng nhận quyền sử dụng đất.

c) Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai: Đối với hộ gia đình, cá nhân tại phường 28.000 đồng/lần/hồ sơ; tại xã, thị trấn 14.000 đồng/ lần/hồ sơ; đối với tổ chức 30.000 đồng/lần/hồ sơ.

d) Trích lục Bản đồ địa chính phục vụ lập hồ sơ đăng ký, cấp giấy chứng nhận: Đối với hộ gia đình, cá nhân tại phường 15.000 đồng/lần/thửa; tại xã, thị trấn 8.000 đồng/lần/thửa; đối với tổ chức 30.000 đồng/lần/thửa.

Các loại văn bản, số liệu hồ sơ địa chính: Đối với hộ gia đình, cá nhân tại phường 15.000 đồng/lần/hồ sơ; tại xã, thị trấn 8.000 đồng/lần/hồ sơ; đối với tổ chức 30.000 đồng/lần/hồ sơ.

4. Đơn vị thu lệ phí: Văn phòng Đăng ký đất đai.

5. Tỷ lệ lệ phí được để lại: Các khoản lệ phí quy định thu được, đơn vị thu nộp ngân sách nhà nước 100%.

Điều 8. Trách nhiệm của đơn vị thu phí, lệ phí:

1. Khi thu phí, lệ phí phải lập chứng từ, cấp biên lai thu phí, lệ phí cho đối tượng nộp phí, lệ phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế;

2. Mở sổ sách kế toán để theo dõi, phản ánh thu, nộp, sử dụng, thanh quyết toán theo đúng chế độ kế toán hiện hành của nhà nước;

3. Định kỳ báo cáo quyết toán việc thu, chi, nộp số tiền phí, lệ phí;
4. Thực hiện chế độ công khai tài chính theo quy định của pháp luật;
5. Hàng năm đơn vị thu phí, lệ phí phải lập dự toán thu, chi gửi cơ quan tài chính, cơ quan thuế cùng cấp; với đơn vị thu là UBND các cấp phải gửi cơ quan tài chính, cơ quan thuế cấp trên, kho bạc nhà nước nơi đơn vị mở tài khoản tạm giữ tiền phí, lệ phí để kiểm soát chi theo quy định hiện hành.

Điều 9. Quản lý, sử dụng tiền phí được để lại cho đơn vị thu:

Thực hiện theo quy định tại các Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính Phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật phí và lệ phí; Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường; Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính, hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định đề án bảo vệ môi trường chi tiết, đề án bảo vệ môi trường đơn giản, các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan. /

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hương Giang